

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 238/2022/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý II/2022 so với Quý II/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/7/2022 tại đường dẫn <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý II/2022 so với Quý II/2021.

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

Số: 237/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
Quý II/2022 so với Quý II/2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý II/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý II/2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý II/2022	Tỷ đồng	36,3	391,0
2	Lợi nhuận sau thuế Quý II/2021	Tỷ đồng	39,6	527,3
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(3,3)	(136,3)
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-8,33%	-25,85%

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất là do các yếu tố sau:

- Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng và bất động sản khu công nghiệp đạt mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với Quý II/2021 chủ yếu do trong Quý II/2021, Công ty ghi nhận doanh thu tài chính 219 tỷ đồng từ đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày nắm quyền kiểm soát (Tổng Công ty Viglacera – CTCP). Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán có nhiều biến động làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế Quý II/2022 của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT



Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2022



HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-47

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/5/2022)
Ông Võ Anh Linh	Thành viên (Từ nhiệm ngày 12/5/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/4/2022)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.060.082.094.975	29.803.333.350.042
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.487.498.676.486	4.906.107.815.875
111	1. Tiền		2.538.180.410.100	3.447.691.649.096
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.949.318.266.386	1.458.416.166.779
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.040.601.571.898	7.373.702.346.881
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.935.174.389.857	7.053.593.032.908
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(107.248.967.973)	(17.500.698.920)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		212.676.150.014	337.610.012.893
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.669.857.737.890	5.067.886.998.302
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.705.919.307.498	3.856.064.637.120
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	824.650.893.730	758.150.098.602
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	14.900.000.000	15.448.756.747
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	680.773.648.479	974.897.495.986
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(556.386.111.817)	(536.673.990.153)
140	IV. Hàng tồn kho	9	10.027.793.778.234	11.533.262.402.556
141	1. Hàng tồn kho		10.173.279.244.969	11.665.393.002.869
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(145.485.466.735)	(132.130.600.313)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		834.330.330.467	922.373.786.428
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	136.413.956.923	136.244.196.844
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		668.658.911.649	758.621.288.317
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	29.257.461.895	27.508.301.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.557.370.059.776	31.386.013.641.604
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		331.025.393.407	304.375.286.415
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	331.025.393.407	304.375.286.415
220	II. Tài sản cố định		17.577.526.631.906	17.270.356.761.877
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.647.525.567.005	16.284.235.391.976
222	- Nguyên giá		26.505.253.156.124	25.405.419.796.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.857.727.589.119)	(9.121.184.404.535)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	259.409.135.810	276.291.656.613
225	- Nguyên giá		301.605.019.590	330.719.265.460
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.195.883.780)	(54.427.608.847)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	670.591.929.091	709.829.713.288
228	- Nguyên giá		809.013.786.095	840.468.721.535
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138.421.857.004)	(130.639.008.247)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	2.543.594.145.962	2.527.944.095.419
231	- Nguyên giá		9.700.345.632.174	8.391.776.659.108
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.156.751.486.212)	(5.863.832.563.689)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.375.773.309.677	6.546.364.907.347
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.375.773.309.677	6.546.364.907.347
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.866.509.385.674	1.783.048.405.915
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.725.470.492.088	1.650.702.135.253
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		133.427.689.404	133.427.689.404
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.491.095.818)	(1.183.718.742)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.102.300.000	102.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.862.941.193.150	2.953.924.184.631
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.244.517.876.804	1.234.131.098.626
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		34.783.018.067	32.269.365.935
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		6.250.053.754	6.250.053.754
269	4. Lợi thế thương mại	17	1.577.390.244.525	1.681.273.666.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.617.452.154.751	61.189.346.991.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.162.422.333.777	40.691.545.386.910
310	I. Nợ ngắn hạn		18.811.457.174.840	22.974.454.819.014
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	2.857.856.633.172	3.691.097.790.104
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	2.707.140.043.605	3.744.537.612.346
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	461.044.793.627	354.367.178.781
314	4. Phải trả người lao động		302.976.343.014	430.668.551.294
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.839.601.735.954	1.189.372.955.861
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	39.210.599.571	78.990.532.415
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.009.899.948.572	4.642.923.059.368
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	8.092.807.473.712	8.372.410.191.024
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	243.621.337.451	253.502.546.830
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		257.298.266.162	216.584.400.991
330	II. Nợ dài hạn		15.350.965.158.937	17.717.090.567.896
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	9.259.078.400	9.259.078.400
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	2.800.024.287.196	2.779.993.720.672
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	62.984.749.293	63.069.650.794
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	11.267.609.085.173	13.749.732.448.822
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		590.436.217.524	587.323.132.250
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	24	336.822.113.632	307.852.472.251
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		283.829.627.719	219.860.064.707
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.455.029.820.974	20.497.801.604.736
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	21.406.292.888.117	20.447.606.644.553
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.218.256.719	663.218.256.719
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		678.950.566	(1.612.793.537)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		230.042.773.392	107.732.443.659
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.066.986.373.055	2.627.431.111.741
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		2.785.800.819.039	1.588.729.949.351
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		281.185.554.016	1.038.701.162.390
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.853.019.640.808	8.458.490.732.394
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		48.736.932.857	50.194.960.183
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		48.736.932.857	50.194.960.183
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		55.617.452.154.751	61.189.346.991.646

Nguyễn Duy Thành An
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	9.133.174.896.709	8.746.535.380.929	17.815.307.850.306	13.190.105.641.739
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	63.863.063.015	45.140.208.336	100.604.916.741	75.595.953.842
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	9.069.311.833.694	8.701.395.172.593	17.714.702.933.565	13.114.509.687.897
11	4. Giá vốn hàng bán	30	7.078.679.517.131	7.320.563.402.526	13.893.941.691.003	11.218.423.885.846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.990.632.316.563	1.380.831.770.067	3.820.761.242.562	1.896.085.802.051
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	146.869.059.882	312.408.289.003	391.828.107.192	519.407.798.260
22	7. Chi phí tài chính	32	833.210.578.674	423.522.788.475	1.341.235.793.345	728.315.060.445
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		347.765.787.819	313.244.278.087	716.698.273.605	533.561.805.792
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		31.602.722.741	41.764.168.454	74.568.356.835	168.264.067.942
25	9. Chi phí bán hàng	33	352.668.411.581	277.513.992.385	636.750.205.471	359.774.909.466
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	402.592.651.287	359.858.836.903	836.116.522.252	491.659.332.653
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		580.632.457.644	674.108.609.761	1.473.055.185.521	1.004.008.365.689
31	12. Thu nhập khác		10.978.454.602	29.497.292.840	37.070.625.385	34.104.131.888
32	13. Chi phí khác		7.700.937.597	26.765.071.798	24.977.307.809	27.638.819.826
40	14. Lợi nhuận khác		3.277.517.005	2.732.221.042	12.093.317.576	6.465.312.062
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		583.909.974.649	676.840.830.803	1.485.148.503.097	1.010.473.677.751
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		193.092.992.422	148.432.519.650	399.761.999.230	200.044.477.499
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(186.808.601)	1.120.767.872	599.433.142	(8.187.411.898)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>391.003.790.828</u>	<u>527.287.543.281</u>	<u>1.084.787.070.725</u>	<u>818.616.612.150</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.058.409.117	343.311.217.740	281.185.554.016	597.375.496.317
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		377.945.381.711	183.976.325.541	803.601.516.709	221.241.115.833
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	15	529	330	982

Nguyễn Duy Thành An
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.485.148.503.097	1.010.473.677.751
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.143.436.314.636	1.069.344.604.097
03	- Các khoản dự phòng		142.211.066.217	(33.681.780.300)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		60.397.156.012	453.667.938
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(259.204.959.800)	(344.684.636.036)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		758.766.594.332	533.561.805.792
07	- Các khoản điều chỉnh khác		70.000.000.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.400.754.674.494	2.235.467.339.242
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		443.372.953.570	915.044.935.250
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.492.113.757.900	(2.771.687.177.903)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.611.641.683.500)	190.172.867.672
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.556.538.257)	45.631.053.489
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		4.118.418.643.051	(940.818.306.761)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(755.583.219.738)	(518.760.853.270)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(218.568.881.041)	(94.506.269.537)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.995.177.972)	(67.234.844.210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.787.314.528.507	(1.006.691.256.028)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.859.013.294.690)	(2.738.175.542.335)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.326.021.219	3.422.896.935
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(89.729.892.121)	(17.698.756.747)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		206.212.511.747	14.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(141.908.800.000)	(889.183.206.025)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519.913.600.000	708.274.321.070
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		251.099.556.936	287.026.624.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.093.100.296.909)	(2.632.333.662.765)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ tại công ty con		203.337.550.385	146.369.645.967
33	2. Tiền thu từ đi vay		11.187.492.506.641	16.763.137.772.212
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(13.904.733.190.391)	(11.438.261.307.694)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(44.485.397.211)	(25.702.562.075)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(555.913.799.225)	(324.757.026.495)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(3.114.302.329.801)</i>	<i>5.120.786.521.915</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		579.911.901.797	1.481.761.603.122
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.906.107.815.875	1.559.239.675.695
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.478.958.814	549.961.832
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.487.498.676.486	3.041.551.240.649

Nguyễn Duy Thành An
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng; ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2022 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“GELEX Electric”)	Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“GELEX Hạ tầng”)	Hà Nội	92,88%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2022

Công ty GELEX Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	TP. Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	100,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (Trước đây là "Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực phát điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

Công ty TNHH Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận (Năng lượng Ninh Thuận)	Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2022

Công ty GELEX Hạ tầng:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện Gió Hướng Phùng	Quảng Trị	99,15%	99,15%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Đắc Lắc	Đắc Lắc	100,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh BĐS, QSD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch Granite
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ	Hung Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100,00%	99,90%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD Kính
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hung Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản | - phương pháp thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 17 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	36 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3- 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
Cơ sở hạ tầng	38 - 50 năm

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- ▶ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	22.030.285.641	16.352.737.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.515.243.925.698	3.430.948.911.468
Tiền đang chuyển	906.198.761	390.000.000
Các khoản tương đương tiền	2.949.318.266.386	1.458.416.166.779
	<u>5.487.498.676.486</u>	<u>4.906.107.815.875</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Trái phiếu	2.200.658.534.000	-	6.324.486.696.790	-
- Cổ phiếu	734.515.855.857	(107.248.967.973)	729.106.336.118	(17.500.698.920)
	<u>2.935.174.389.857</u>	<u>(107.248.967.973)</u>	<u>7.053.593.032.908</u>	<u>(17.500.698.920)</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	212.676.150.014	-	337.610.012.893	-
	<u>212.676.150.014</u>	<u>-</u>	<u>337.610.012.893</u>	<u>-</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	2.355.922.749.912	2.821.156.738.258
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	151.353.512.202	351.680.906.100
- Công ty TNHH Sao Kim BK	179.630.065.117	398.142.925.700
- Công ty Điện máy TODIMAX	106.178.632.720	106.931.121.035
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	235.158.130.757	398.802.923.083
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.683.602.409.116	1.565.598.862.340
Phải thu về sản xuất và kinh doanh năng lượng	398.833.149.283	333.166.407.144
- Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	225.532.033.064	187.796.028.784
- Các khoản phải thu khách hàng khác	173.301.116.219	145.370.378.360
Phải thu về bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp	282.285.616.052	255.384.267.652
- Các khoản phải thu khách hàng khác	282.285.616.052	255.384.267.652
Phải thu về sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	636.063.170.996	324.885.606.231
- Các khoản phải thu khách hàng khác	636.063.170.996	324.885.606.231
Các khoản phải thu khách hàng khác	32.814.621.255	121.471.617.835
	3.705.919.307.498	3.856.064.637.120
 Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	17.673.144.620	27.532.039.470

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons	1.494.467.428	20.171.785.190
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	82.598.857.503	46.818.696.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	71.838.488.044	-
- Công ty Cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	198.903.620.268	271.746.176.825
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	40.308.240.472	49.929.866.912
- Các khoản trả trước khác	429.507.220.015	369.483.573.675
	824.650.893.730	758.150.098.602

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 2/2022**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty cổ phần VGROUP	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản cho vay đối tượng khác	900.000.000	1.448.756.747
	14.900.000.000	15.448.756.747

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	91.783.370.395	199.531.590.908
Ký cược, ký quỹ	298.099.443.318	372.772.476.463
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.305.750.365	150.300.706.493
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	3.164.936.963
Phải thu tiền bán cổ phiếu quỹ của Thibidi	-	27.530.422.420
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	1.983.561.642	4.000.000.000
Phải thu khác	213.493.022.759	217.597.362.739
	680.773.648.479	974.897.495.986
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	57.973.281.252	56.870.120.187
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	272.904.108.211	247.010.264.134
Phải thu khác	148.003.944	494.902.094
	331.025.393.407	304.375.286.415
Trong đó:		
<i>Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	750.000.000	5.550.705.296

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	339.586.297.577	-	762.286.557.758	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.337.626.838.628	(37.653.677.184)	3.617.216.908.924	(30.202.370.015)
Công cụ, dụng cụ	107.226.401.672	(6.322.039.172)	109.885.860.067	(4.396.594.365)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	2.023.834.923.176	(3.776.659.105)	2.867.766.671.510	(595.073.794)
Thành phẩm	4.066.725.898.583	(92.191.026.377)	4.001.349.049.364	(91.275.950.455)
Hàng hoá	253.445.128.526	(5.301.734.202)	273.820.861.527	(5.660.611.684)
Hàng gửi đi bán	44.833.756.807	(240.330.695)	33.067.093.719	-
	10.173.279.244.969	(145.485.466.735)	11.665.393.002.869	(132.130.600.313)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án nâng cấp Dây chuyền 1 Nhà máy Viglacera Eurotile	42.581.100.849	644.300.426.930
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	542.555.360.809	399.619.644.653
- Khu công nghiệp Yên Mỹ	1.018.110.525.305	913.776.440.065
- Dự án Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	229.787.084.352	182.107.799.089
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	46.691.476.788	476.296.805.332
- Dự án Khu Công nghiệp Yên Phong II	776.854.087.025	929.595.928.553
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	237.309.449.201	237.325.011.098
- Dự án Khu Công nghiệp Thuận Thành giai đoạn 1	550.498.549.673	288.880.273.973
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	928.837.396.100	559.224.380.745
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	115.885.655.189	87.662.571.804
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	490.054.794.536	306.464.567.287
- Dự án nhà máy ở KCN Long Đức	-	237.222.600.003
- Dự án khu công nghiệp Mariel	192.997.976.028	181.624.534.248
- Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	326.086.330.203	299.844.029.223
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	750.080.041.255	674.976.411.980
	6.375.773.309.677	6.546.364.907.347

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.150.807.439.216	15.410.765.787.081	596.547.880.438	64.029.645.034	183.269.044.742	25.405.419.796.511
- Mua trong kỳ	2.670.024.397	29.937.388.319	7.032.487.542	1.260.514.996	1.894.307.912	42.794.723.166
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	759.452.219.296	392.179.560.939	1.244.978.182	43.545.455	-	1.152.920.303.872
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	43.236.752.318	4.889.909.090	-	-	48.126.661.408
- Điều chỉnh giá trị theo quyết toán XD/CB	(3.163.895.942)	(35.095.190.597)	(16.945.253.818)	-	-	(55.204.340.357)
- Thanh lý, nhượng bán	(20.955.828.487)	(2.133.110.991)	(1.270.866.745)	(38.445.455)	-	(24.398.251.678)
- Phân loại lại	181.805.976.387	(262.988.448.813)	81.101.351.579	81.120.847	-	-
- Tăng/ Giảm khác	(27.444.725.971)	(38.397.186.796)	1.436.175.969	-	-	(64.405.736.798)
Số dư cuối kỳ	10.043.171.208.896	15.537.505.551.460	674.036.662.237	65.376.380.877	185.163.352.654	26.505.253.156.124
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.479.393.860.504	5.211.618.205.598	353.443.426.985	46.294.003.351	30.434.908.097	9.121.184.404.535
- Khấu hao trong kỳ	189.431.585.995	493.528.254.121	32.621.603.357	2.323.966.300	11.336.287.587	729.241.697.360
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	20.354.543.428	2.591.863.010	-	-	22.946.406.438
- Thanh lý, nhượng bán	(12.221.450.169)	(2.133.110.991)	(1.270.866.745)	(35.241.674)	-	(15.660.669.579)
- Phân loại lại	2.885.977.314	(4.196.569.634)	1.239.089.192	71.503.128	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	15.750.365	-	-	15.750.365
Số dư cuối kỳ	3.659.489.973.644	5.719.171.322.522	388.640.866.164	48.654.231.105	41.771.195.684	9.857.727.589.119
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.671.413.578.712	10.199.147.581.483	243.104.453.453	17.735.641.683	152.834.136.645	16.284.235.391.976
Tại ngày cuối kỳ	6.383.681.235.252	9.818.334.228.938	285.395.796.073	16.722.149.772	143.392.156.970	16.647.525.567.005

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	300.400.268.405	30.318.997.055	330.719.265.460
- Thuê trong kỳ	16.760.429.174	3.318.957.273	20.079.386.447
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(43.236.752.318)	(4.889.909.090)	(48.126.661.408)
- Khác	-	(1.066.970.909)	(1.066.970.909)
Số dư cuối kỳ	273.923.945.261	27.681.074.329	301.605.019.590
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	45.084.155.447	9.343.453.400	54.427.608.847
- Khấu hao trong kỳ	9.093.019.557	1.974.431.974	11.067.451.531
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(20.354.543.428)	(2.591.863.010)	(22.946.406.438)
- Khác	-	(352.770.160)	(352.770.160)
Số dư cuối kỳ	33.822.631.576	8.373.252.204	42.195.883.780
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	255.316.112.958	20.975.543.655	276.291.656.613
Tại ngày cuối kỳ	240.101.313.685	19.307.822.125	259.409.135.810

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	CP đền bù san lấp mặt bằng	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	225.033.743.148	384.184.174.786	93.259.704.164	12.171.705.697	83.979.980.474	41.839.413.266	840.468.721.535
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	6.293.352.000	657.000.000	6.950.352.000
- Phân loại lại sang BĐS đầu tư	(38.405.287.440)	-	-	-	-	-	(38.405.287.440)
Số dư cuối kỳ	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	12.171.705.697	90.273.332.474	42.496.413.266	809.013.786.095
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	29.608.773.858	40.504.191.296	18.369.705.859	9.251.254.904	29.147.527.537	3.757.554.793	130.639.008.247
- Hao mòn trong kỳ	3.554.849.630	5.347.380.470	1.093.386.898	82.637.174	7.283.839.811	1.038.736.844	18.400.830.827
- Phân loại lại sang BĐS đầu tư	(10.617.982.070)	-	-	-	-	-	(10.617.982.070)
Số dư cuối kỳ	22.545.641.418	45.851.571.766	19.463.092.757	9.333.892.078	36.431.367.348	4.796.291.637	138.421.857.004
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	195.424.969.290	343.679.983.490	74.889.998.305	2.920.450.793	54.832.452.937	38.081.858.473	709.829.713.288
Tại ngày cuối kỳ	164.082.814.290	338.332.603.020	73.796.611.407	2.837.813.619	53.841.965.126	37.700.121.629	670.591.929.091

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 2/2022**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.770.889.254.410	6.620.887.404.698	8.391.776.659.108
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.691.209.564	1.233.472.476.062	1.270.163.685.626
- Chuyển từ TSCĐ vô hình	38.405.287.440	-	38.405.287.440
Số dư cuối kỳ	1.845.985.751.414	7.854.359.880.760	9.700.345.632.174
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	412.126.884.592	5.451.705.679.097	5.863.832.563.689
- Khấu hao trong kỳ	25.537.845.371	1.256.763.095.082	1.282.300.940.453
- Chuyển từ TSCĐ vô hình	10.617.982.070	-	10.617.982.070
Số dư cuối kỳ	448.282.712.033	6.708.468.774.179	7.156.751.486.212
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.358.762.369.818	1.169.181.725.601	2.527.944.095.419
Tại ngày cuối kỳ	1.397.703.039.381	1.145.891.106.581	2.543.594.145.962

- Bất động sản đầu tư bao gồm Tòa nhà GELEX Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà 17 tầng Viglacera; nhà xưởng và quyền sử dụng đất; cơ sở hạ tầng của các dự án Khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV và Tiên Hải - Thái Bình và các dự án khu đô thị: Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương và các dự án khác.

15 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	282.235.148.709	276.844.180.214
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	541.753.497.101	536.889.004.686
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	219.487.793.622	218.275.318.381
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	438.226.329.049	374.929.448.122
Công ty SanVig - CTCP	139.819.737.658	137.261.323.112
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	64.291.425.153	65.201.972.839
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	19.912.630.838	23.145.345.410
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	7.299.487.491	8.253.749.864
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	9.714.397.796	6.957.524.269
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.594.479.671	1.808.703.356
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
	1.725.470.492.088	1.650.702.135.253

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 2/2022**15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	133.427.689.404	156.314.749.827	(1.491.095.818)	133.427.689.404	169.919.466.903	(1.183.718.742)
- Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	142.467.300.000	-	120.734.325.759	155.506.680.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	4.823.852.000	-	2.178.670.000	5.081.812.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Các khoản đầu tư khác	9.457.682.344	7.966.586.526	(1.491.095.818)	9.457.682.344	8.273.963.602	(1.183.718.742)
	133.427.689.404	156.314.749.827	(1.491.095.818)	133.427.689.404	169.919.466.903	(1.183.718.742)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.102.300.000	9.102.300.000	102.300.000	102.300.000
	9.102.300.000	9.102.300.000	102.300.000	102.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 2/2022**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.333.316.543	14.003.773.177
Lãi mua hàng trả chậm	2.943.130.610	4.770.597.715
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.853.962.862	5.895.245.175
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	4.873.591.767	1.367.861.096
Chi phí thử nghiệm	-	1.240.125.950
Chi phí quảng cáo, hội nghị	40.891.385	854.340.894
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành	18.840.241.970	11.453.726.315
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	62.528.821.786	96.658.526.522
	136.413.956.923	136.244.196.844
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.657.961.371	48.241.100.481
Sửa chữa lớn TSCĐ	40.874.765.298	42.727.241.525
Xây dựng hạ tầng và san nền	9.808.106.938	10.074.918.520
Tiền thuê đất, hạ tầng KCN trả trước, thuê hoạt động	791.414.890.241	782.100.007.317
Chi phí cải tạo văn phòng	8.490.055.462	12.640.071.252
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	150.690.476.522	164.313.219.552
Tiềm năng phát triển doanh nghiệp	53.026.227.622	58.763.727.622
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	13.674.700.391	23.885.679.147
Chi phí trả trước dài hạn khác	89.880.692.960	91.385.133.210
	1.244.517.876.804	1.234.131.098.626

17 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/6/2022
	VND
Lợi thế thương mại	
Số dư đầu kỳ	2.077.668.435.830
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-
Số dư cuối kỳ	2.077.668.435.830
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	396.394.769.514
- Phân bổ trong kỳ	103.883.421.791
Số dư cuối kỳ	500.278.191.305
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.681.273.666.316
Tại ngày cuối kỳ	1.577.390.244.525

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2022

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
- Phải trả người bán kinh doanh thiết bị điện	1.258.075.679.459	1.258.075.679.459	2.187.923.026.813	2.187.923.026.813
- <i>LS Nikko Cooper Inc</i>	224.378.888.604	224.378.888.604	1.369.892.556.670	1.369.892.556.670
- <i>Toyota Tsusho Asia Pacific PTE. LTD.</i>	304.474.755.033	304.474.755.033	-	-
- <i>Khác</i>	729.222.035.822	729.222.035.822	818.030.470.143	818.030.470.143
- Phải trả người bán về kinh doanh năng lượng	215.027.495.116	215.027.495.116	195.069.585.793	195.069.585.793
- <i>Công ty Cổ phần SCI E&C</i>	46.714.722.000	46.714.722.000	72.825.795.232	72.825.795.232
- <i>Công ty Cổ phần chế tạo bơm Hải Dương</i>	145.496.510.530	145.496.510.530	89.500.277.346	89.500.277.346
- <i>Khác</i>	22.816.262.586	22.816.262.586	32.743.513.215	32.743.513.215
- Phải trả người bán về kinh doanh bất động sản	338.756.062.925	338.756.062.925	421.353.761.247	421.353.761.247
- Phải trả người bán về sản xuất và kinh doanh VLXD	1.014.636.659.500	1.014.636.659.500	881.088.049.055	881.088.049.055
- Phải trả các đối tượng khác	31.360.736.172	31.360.736.172	5.663.367.196	5.663.367.196
	2.857.856.633.172	2.857.856.633.172	3.691.097.790.104	3.691.097.790.104
Trong đó				
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan <i>(thuyết minh số 37)</i>	32.231.647.943	32.231.647.943	87.104.209.622	87.104.209.622
Dài hạn				
Phải trả người bán về thiết bị điện	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
Trong đó				
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan <i>(thuyết minh số 37)</i>	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2022

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	253.521.626.813	364.964.101.461
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	29.669.500.000	50.162.156.400
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	32.922.500.000	39.959.781.600
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	38.249.020.448	39.856.875.903
- Người mua trả trước khác	152.680.606.365	234.985.287.558
Về bán và cho thuê cơ sở hạ tầng	2.430.832.574.372	3.312.226.335.249
Về sản xuất và kinh doanh VLXD	21.705.537.126	41.954.449.747
Phải trả đối tượng khác	1.080.305.294	25.392.725.889
	<u><u>2.707.140.043.605</u></u>	<u><u>3.744.537.612.346</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2022

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.016.877.330	100.807.697.479	672.099.920.999	743.468.451.430	10.043.398.549	33.465.688.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	508.701.395	-	13.783.872.283	13.477.864.992	202.694.104	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.221.768.603	139.953.296.067	402.806.510.913	218.568.881.041	11.853.702.316	322.822.859.652
Thuế Thu nhập cá nhân	5.003.728.058	13.576.516.133	54.203.604.696	58.537.688.235	3.985.859.713	8.224.564.249
Thuế Tài nguyên	-	3.503.086.247	14.856.302.704	16.025.592.585	87.014.279	2.420.810.645
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.479.513.876	14.110.186.239	31.073.728.120	28.525.803.364	2.984.491.987	17.163.089.106
Các loại thuế khác	128.505.005	16.395.021.503	11.073.098.829	13.165.125.646	96.450.947	14.270.940.628
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	149.207.000	66.021.375.113	22.496.087.876	25.695.264.909	3.850.000	62.676.841.080
	27.508.301.267	354.367.178.781	1.222.393.126.420	1.117.464.672.202	29.257.461.895	461.044.793.627

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	127.083.134.390	165.968.080.523
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	45.491.897.478	38.319.671.734
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.470.621.851.149	863.321.679.432
- Chi phí khuyến mại, bán hàng, hoa hồng trích trước	59.278.916.319	31.272.126.544
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	7.922.785.263	18.329.396.299
- Chi phí phải trả khác	129.203.151.355	72.162.001.329
	1.839.601.735.954	1.189.372.955.861

Trong đó

- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	1.160.000.000
--	---	---------------

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	38.580.749.844	60.330.436.500
- Lãi bán hàng trả chậm	629.849.727	18.660.095.915
	39.210.599.571	78.990.532.415

Dài hạn

- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	2.800.024.287.196	2.779.993.720.672
	2.800.024.287.196	2.779.993.720.672

23 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	12.073.860.321	5.913.834.950
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.695.998.163	408.647.249.913
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.364.484.049	23.995.337.378
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.666.260.562.457	3.998.670.006.366
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	195.505.043.582	185.696.630.761
	2.009.899.948.572	4.642.923.059.368

Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	62.984.749.293	63.069.650.794
	62.984.749.293	63.069.650.794

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.850.438.861	72.767.463.817
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.977.267.247	8.768.137.812
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	115.941.152.289	108.809.143.289
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	9.446.495.328	13.785.178.397
- Dự phòng phải trả khác	31.405.983.726	49.372.623.515
	<u>243.621.337.451</u>	<u>253.502.546.830</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	80.644.201.694	77.575.687.978
- Dự phòng bảo hành trợ cấp thôi việc	2.595.388.255	4.115.605.585
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	245.834.000.000	220.834.000.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	5.193.144.589	5.103.128.795
- Dự phòng phải trả khác	2.555.379.094	224.049.893
	<u>336.822.113.632</u>	<u>307.852.472.251</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2022

25 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	6.733.363.356.169	6.733.363.356.169	8.980.313.602.095	9.760.674.194.189	5.953.002.764.075	5.953.002.764.075
- Vay ngân hàng	6.693.655.895.319	6.693.655.895.319	8.914.208.929.674	9.746.609.152.189	5.861.255.672.804	5.861.255.672.804
- Vay đối tượng khác	21.568.000.000	21.568.000.000	20.800.000.000	488.000.000	41.880.000.000	41.880.000.000
- Vay cá nhân	18.139.460.850	18.139.460.850	45.304.672.421	13.577.042.000	49.867.091.271	49.867.091.271
Vay dài hạn đến hạn trả	1.639.046.834.855	1.639.046.834.855	1.531.179.860.578	1.030.421.985.796	2.139.804.709.637	2.139.804.709.637
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.121.434.576.945	1.121.434.576.945	677.041.318.903	512.715.977.886	1.285.759.917.962	1.285.759.917.962
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	517.612.257.910	517.612.257.910	854.138.541.675	517.706.007.910	854.044.791.675	854.044.791.675
	8.372.410.191.024	8.372.410.191.024	10.511.493.462.673	10.791.096.179.985	8.092.807.473.712	8.092.807.473.712
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	7.775.295.991.830	7.775.295.991.830	776.738.561.245	857.180.507.348	7.694.854.045.727	7.694.854.045.727
- Trái phiếu thường	5.865.930.000.654	5.865.930.000.654	1.416.879.827.811	3.787.636.363.636	3.495.173.464.829	3.495.173.464.829
- Nợ thuê tài chính dài hạn	108.506.456.338	108.506.456.338	13.560.515.490	44.485.397.211	77.581.574.617	77.581.574.617
	13.749.732.448.822	13.749.732.448.822	2.207.178.904.546	4.689.302.268.195	11.267.609.085.173	11.267.609.085.173

26 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>									
Số dư đầu năm trước	4.882.440.000.000	13.074.761.451	77.388.963.577	(102.997.990.700)	-	76.059.032.630	1.900.046.809.522	1.362.677.489.262	8.208.689.065.742
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	597.375.496.317	221.241.115.833	818.616.612.150
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(324.757.026.495)	(324.757.026.495)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(48.580.346.033)	(40.133.081.276)	(88.713.427.309)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(3.179.954.857)	-	(3.179.954.857)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	67.005.283.977	(33.641.472.675)	(33.363.811.302)	-
Hợp nhất Tổng công ty Viglacera - CTCP trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.667.150.779.375	5.667.150.779.375
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	43.371.655.267	-	102.997.990.700	-	-	-	-	146.369.645.967
Phân loại lại	-	(397.421.467)	(5.007.071.234)	-	-	(8.584.706.828)	13.989.199.529	-	-
Tăng/giảm khác	-	731.095.331	-	-	(460.595.257)	(3.895.812.082)	24.067.501.384	(3.822.207.508)	16.619.981.868
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	56.780.090.582	72.381.892.343	-	(460.595.257)	130.583.797.697	2.450.077.233.187	6.848.993.257.889	14.440.795.676.441
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>									
Số dư đầu năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	-	(1.612.793.537)	107.732.443.659	2.627.431.111.741	8.458.490.732.394	20.447.606.644.553
Công ty con tặng vốn trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	281.185.554.016	803.601.516.709	1.084.787.070.725
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(578.282.945.896)	(578.282.945.896)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	122.310.329.733	(122.310.329.733)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(52.769.019.426)	(52.909.586.729)	(105.678.606.155)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(355.982.080)	(1.139.351.253)	(1.495.333.333)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(13.317.166.591)	(126.091.633.409)	(139.408.800.000)
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	-	339.883.368.138	180.030.231.862	519.913.600.000
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	-	2.291.744.103	-	-	2.593.814.961	4.885.559.064
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	7.431.189.121	68.490.570.879	75.921.760.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(192.352.131)	(1.763.708.710)	(1.956.060.841)
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	-	678.950.566	230.042.773.392	3.066.986.373.055	8.853.019.640.808	21.406.292.888.117

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2022

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>8.514.957.930.000</i>	<i>4.882.440.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>8.514.957.930.000</i>	<i>4.882.440.000.000</i>

26.3 Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>851.495.793</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>851.495.793</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	4.483.351.022.978	5.539.017.707.834	8.977.835.055.177	9.732.375.376.693
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.318.249.854.397	1.756.464.085.638	4.523.091.191.682	1.756.464.085.638
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.788.548.938.644	1.181.742.945.054	3.381.047.080.214	1.201.041.564.421
Doanh thu HĐ Xây dựng	43.002.583.175	-	87.840.626.637	-
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	407.251.035.535	243.355.986.550	734.617.862.274	473.630.769.589
Doanh thu khác	92.771.461.980	25.954.655.853	110.876.034.322	26.593.845.398
	9.133.174.896.709	8.746.535.380.929	17.815.307.850.306	13.190.105.641.739

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	55.894.158.630	40.954.140.469	89.158.703.002	70.600.067.874
Hàng bán bị trả lại	7.347.015.180	4.186.067.867	10.348.741.693	4.995.885.968
Giảm giá hàng bán	621.889.205	-	1.097.472.046	-
	63.863.063.015	45.140.208.336	100.604.916.741	75.595.953.842

29 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị	4.436.250.622.973	5.493.877.499.498	8.896.512.615.106	9.656.779.422.851
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.301.487.191.387	1.756.464.085.638	4.503.808.715.012	1.756.464.085.638
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.788.548.938.644	1.181.742.945.054	3.381.047.080.214	1.201.041.564.421
Doanh thu HĐ Xây dựng	43.002.583.175	-	87.840.626.637	-
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	407.251.035.535	243.355.986.550	734.617.862.274	473.630.769.589
Doanh thu khác	92.771.461.980	25.954.655.853	110.876.034.322	26.593.845.398
	9.069.311.833.694	8.701.395.172.593	17.714.702.933.565	13.114.509.687.897
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên khác	9.063.855.116.553	8.693.304.864.392	17.702.014.375.835	13.097.083.641.769
- Doanh thu đối với bên liên quan	5.456.717.141	8.090.308.201	12.688.557.730	17.426.046.128

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	3.896.396.843.643	4.931.195.545.109	7.849.655.613.266	8.696.160.533.181
Giá vốn bán các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.703.506.943.860	1.399.438.948.136	3.329.092.239.282	1.399.438.948.136
Giá vốn cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.145.001.570.408	847.729.244.514	2.120.760.733.246	855.325.144.865
Giá vốn HD xây dựng	40.254.320.990	-	79.567.370.378	-
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	211.181.282.719	116.815.866.845	417.902.556.235	241.961.119.242
Giá vốn khác	82.338.555.511	25.383.797.922	96.963.178.596	25.538.140.422
	<u>7.078.679.517.131</u>	<u>7.320.563.402.526</u>	<u>13.893.941.691.003</u>	<u>11.218.423.885.846</u>

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	61.658.245.282	40.808.474.536	167.152.183.428	66.277.114.053
Lãi hợp tác đầu tư	-	-	-	41.747.728.145
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.851.973.845	18.615.312.070	18.477.915.081	34.002.312.837
Lãi kinh doanh chứng khoán	51.352.264.382	11.730.043.105	156.344.937.382	125.928.752.126
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.895.980.417	6.080.766.023	5.895.980.417	6.153.891.023
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.084.594.157	15.405.785.153	41.238.861.155	24.543.790.591
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	218.755.883.910	-	218.755.883.910
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.026.001.799	1.012.024.206	2.718.229.729	1.998.325.575
	<u>146.869.059.882</u>	<u>312.408.289.003</u>	<u>391.828.107.192</u>	<u>519.407.798.260</u>

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	347.765.787.819	313.244.278.087	716.698.273.605	533.561.805.792
Lãi ký quỹ	916.027.897	922.981.167	1.937.282.425	1.616.071.491
Lỗ kinh doanh chứng khoán	165.376.878.972	16.992.764.379	171.019.500.545	28.712.492.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá	109.811.440.793	4.039.085.185	126.567.435.164	10.601.367.562
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	90.353.514.474	(6.762.472.447)	90.055.646.129	(6.762.472.447)
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	80.139.580.678	60.577.270.816	169.000.816.581	103.313.478.679
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới trái phiếu	18.644.221.923	18.602.695.656	42.068.320.727	40.746.391.281
Chi phí tài chính khác	20.203.126.118	15.906.185.632	23.888.518.169	16.525.925.294
	<u>833.210.578.674</u>	<u>423.522.788.475</u>	<u>1.341.235.793.345</u>	<u>728.315.060.445</u>

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.854.227.023	17.079.591.899	36.277.865.589	28.570.878.877
Chi phí nhân công	69.437.485.525	48.003.309.616	125.252.657.893	68.021.054.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.437.824.515	2.009.419.167	4.838.725.496	4.881.455.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.990.886.829	41.612.851.830	266.570.052.927	72.317.784.116
Chi phí bán hàng khác	134.605.351.195	131.207.193.111	193.780.767.874	145.539.483.274
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.342.636.494	37.601.626.762	10.030.135.692	40.444.252.747
	<u>352.668.411.581</u>	<u>277.513.992.385</u>	<u>636.750.205.471</u>	<u>359.774.909.466</u>

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.398.199.430	3.968.346.341	12.085.101.265	6.699.370.019
Chi phí nhân công	154.364.168.724	118.793.296.886	281.164.750.130	170.502.417.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.854.447.093	12.400.010.497	25.752.266.063	17.867.690.495
Thuế, phí, lệ phí	9.586.479.065	5.980.223.179	13.945.748.747	6.453.664.616
Chi phí dự phòng	(3.005.394.563)	7.702.821.882	(1.426.694.321)	7.702.821.882
Phân bổ lợi thế thương mại	51.941.710.895	44.455.049.076	103.883.421.791	64.431.015.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.799.468.745	36.279.151.543	96.920.766.453	59.179.249.695
Chi phí khác bằng tiền	123.653.571.898	130.279.937.499	303.791.162.124	158.823.103.243
	<u>402.592.651.287</u>	<u>359.858.836.903</u>	<u>836.116.522.252</u>	<u>491.659.332.653</u>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2/2022	Quý 2/2021 (Trình bày lại) (**)	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.058.409.117	343.311.217.740	281.185.554.016	597.375.496.317
Các khoản điều chỉnh	-	(49.954.618.938)	-	(53.125.001.506)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	(49.954.618.938)	-	(53.125.001.506)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.058.409.117	293.356.598.802	281.185.554.016	544.250.494.811
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	851.495.793	554.164.083	851.495.793	554.164.083
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	529	330	982

(*) Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2022.

(**) Trong Quý IV/2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 70.305.393 cổ phiếu theo Nghị quyết số 42/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 10 năm 2021 v/v triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020, theo đó số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty là 851.495.793 cổ phiếu. Do đó Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.120.533.532.896	5.847.419.455.019	9.432.886.742.808	10.223.916.523.383
Chi phí nhân công	548.241.852.117	498.081.617.590	1.096.043.815.430	676.929.379.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.211.064.168.211	931.303.785.768	2.143.436.314.636	1.069.344.604.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.817.989.495	403.602.202.556	1.237.480.536.132	547.907.095.535
Chi phí khác bằng tiền	374.657.844.544	328.235.955.668	712.272.091.286	423.823.344.936
	7.920.315.387.263	8.008.643.016.601	14.622.119.500.292	12.941.920.947.563

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2022 đến</i>	<i>ngày 01/01/2021 đến</i>
			<i>ngày 30/06/2022</i>	<i>ngày 30/06/2021</i>
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.500.000	634.500.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	940.187.106	253.626.859
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.811.911	372.420.890
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.444.023.800	14.689.172.900
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.121.872.000	27.583.644.987
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	77.093.500
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.237.687.450	260.268.750
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.668.480.729	143.061.311
		Mua hàng hóa và dịch vụ	129.444.000	-
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	139.412.123.634	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (*)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	265.254.695
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.339.053.840	1.249.528.777
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn, bảo lãnh phát hành ...	8.485.077.362	24.039.176.326
		Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	6.058.273.345	-
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	520.000.000.000	-

(*) *Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con*

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.190.797.454	2.169.080.980
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	6.104.655.551	8.811.569.499
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	5.305.983.857
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.019.794.490	3.945.711.610
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.201.949.698	2.201.949.698
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	3.251.146.276	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.613.021.675	734.365.462
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	76.788.503	66.492.503
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	169.251.388	-
			<u><u>17.673.144.620</u></u>	<u><u>27.532.039.470</u></u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Trả trước người bán	-	2.892.350.402
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu	Công ty liên kết	Trả trước người bán	-	1.844.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Trả trước người bán	1.400.000.000	451.824.437
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Trả trước người bán	3.308.048.000	-
			<u><u>4.708.048.000</u></u>	<u><u>5.188.768.875</u></u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>				
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu chưa thực hiện	171.379.201	171.379.201
			<u><u>171.379.201</u></u>	<u><u>171.379.201</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2022

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu khác	-	2.701.986.296
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu khác	-	91.057.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu khác	750.000.000	750.952.000
			750.000.000	5.550.705.296
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	15.372.999.546	74.287.506.372
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	11.254.101
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	38.130.113	46.400.899
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	206.335.086	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	767.476.804	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	15.846.706.394	12.759.048.250
			32.231.647.943	87.104.209.622
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	9.259.078.400	9.259.078.400
			9.259.078.400	9.259.078.400
<i>Chi phí phải trả</i>				
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phí dịch vụ	-	1.160.000.000
			-	1.160.000.000
<i>Phải trả khác</i>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Vật tư sản xuất	53.669.700	125.926.334
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	547.209.900	-
			600.879.600	125.926.334

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.



Nguyễn Duy Thành An
Người lập



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

